

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30,189,190,627	20,120,375,405
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6,362,991,251	4,764,980,007
1. Tiền	111		6,362,991,251	4,764,980,007
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15,930,141,704	9,354,971,638
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	15,026,614,594	7,373,094,889
2. Trả trước cho người bán	132		176,006,064	416,165,930
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3,282,750,809	4,120,940,582
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03a	(2,555,229,763)	(2,555,229,763)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	5,372,783,455	4,882,065,022
1. Hàng tồn kho	141		5,372,783,455	4,882,065,022
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,523,274,217	1,118,358,738
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05a	2,488,029,273	1,083,113,794
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		35,244,944	35,244,944
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42,851,189,198	47,667,296,074
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		39,051,692,209	44,376,997,070
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	38,523,423,424	43,813,186,609
- Nguyên giá	222		160,865,573,024	163,227,924,526
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122,342,149,600)	(119,414,737,917)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	528,268,785	563,810,461
- Nguyên giá	228		883,083,100	883,083,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(354,814,315)	(319,272,639)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	-	-



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,799,496,989	3,290,299,004
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05b	3,799,496,989	3,290,299,004
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		73,040,379,825	67,787,671,479
C. NỢ PHẢI TRẢ			42,283,798,456	40,082,584,070
I. Nợ ngắn hạn	310		38,643,798,456	36,442,584,070
1. Phải trả người bán	311	V.10	10,240,384,122	9,804,591,980
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	5,919,685,432	6,429,282,725
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	427,341,728	451,734,871
4. Phải trả người lao động	314		4,316,186,554	518,575,611
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1,180,220,950	128,701,908
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	4,868,449,380	2,972,124,708
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2,181,479,190	2,358,017,140
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	9,347,676,100	13,222,730,127
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.18	162,375,000	556,825,000
II. Nợ dài hạn	330		3,640,000,000	3,640,000,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17		
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30,756,581,369	27,705,087,409
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	30,756,581,369	27,705,087,409
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		803,208,113	803,208,113
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	(12,723,456,744)	(15,774,950,704)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		(15,774,950,704)	(15,829,078,633)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,051,493,960	54,127,931
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		73,040,379,825	67,787,671,479

NGƯỜI LẬP



PHẠM THỊ THƯƠNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 23 tháng 10 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III/2023	Quý III/2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	43,363,931,145	33,847,457,998	108,284,808,397	76,381,150,147
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.22	252,096,000	469,628,000	645,442,733	1,447,723,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.23	43,111,835,145	33,377,829,998	107,639,365,664	74,933,427,147
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	34,808,012,368	29,039,800,388	88,520,966,403	64,636,586,802
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8,303,822,777	4,338,029,610	19,118,399,261	10,296,840,345
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	17,637,736	3,127,116	22,361,015	7,174,714
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	457,718,731	462,584,588	1,465,102,807	1,383,831,171
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		270,218,731	287,584,589	902,427,196	798,359,655
8. Chi phí bán hàng	25		1,991,103,814	1,501,056,264	5,171,397,031	3,550,048,840
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,869,267,382	1,552,962,947	9,298,573,682	5,809,019,101
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		2,003,370,586	824,552,927	3,205,686,756	(438,884,053)
11. Thu nhập khác	31	VI.27	437,118,390	424,211,991	821,715,511	738,427,752
12. Chi phí khác	32	VI.28	236,847,922	211,706,382	495,918,692	685,797,254
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		200,270,468	212,505,609	325,796,819	52,630,498
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,203,641,054	1,037,058,536	3,531,483,575	(386,253,555)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,203,641,054	1,037,058,536	3,531,483,575	(386,253,555)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.30	447	123	715	(583)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.30.a				

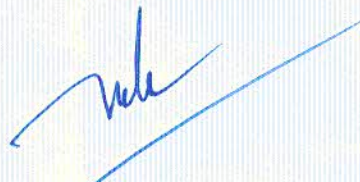
Đà Nẵng ngày 23 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY


PHẠM THỊ THƯƠNG


Nguyễn Thị Minh Huyền




Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3,531,483,575	(386,253,555)
2. Điều chỉnh cho các khoản		7,165,597,952	8,485,913,066
- Khấu hao tài sản cố định	02	6,816,439,029	7,761,483,486
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(2,619,692)	60,471,515
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(550,648,581)	(134,401,590)
- Chi phí lãi vay	06	902,427,196	798,359,655
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	10,697,081,527	8,099,659,511
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(6,575,170,066)	(5,365,755,125)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(490,718,433)	(650,732,585)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	6,020,667,367	266,166,068
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,914,113,464)	(2,406,154,600)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(911,607,633)	(865,171,207)
- Thuế TNDN đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(394,450,000)	(1,535,592,696)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6,431,689,298	(2,457,580,634)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,224,432,827)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	245,454,548	127,272,727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,947,237	7,128,863
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(975,031,042)	134,401,590
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	24,109,570,606	19,482,982,699
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(27,968,947,233)	(18,003,679,006)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3,859,376,627)	1,479,303,693
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1,597,281,629	(843,875,351)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,764,980,007	8,255,293,320
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	729,615	3,005,305
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	6,362,991,251	7,414,423,274

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THỊ THƯƠNG

Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 23 tháng 10 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thanh Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thông tin khái quát :

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.
- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .
- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .
- Vốn điều lệ : 42.676.830.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô
- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không
- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB
- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:
 - + Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn
 - + Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống
 - + Xí nghiệp vận chuyển Hàng không
 - + Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
 - + Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh
 - + Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài
 - + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng
 - + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

Báo cáo tài chính này là tổng hợp số liệu của tất cả các đơn vị trực thuộc toàn Công ty.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải (xe Taxi..)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất:** Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

- **Các tài sản cố định vô hình khác:**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4 - 5

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia góp vốn.

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm.

10. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

14. Vốn chủ sở hữu:

Vốn cổ phần ưu đãi

Cổ phiếu mua lại

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Phân phối lợi nhuận thuần :

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận thu được, bắt đầu thực hiện từ 1/1/2016.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thu và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm kết thúc. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

* Thuế giá trị gia tăng :

Vận chuyển suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay. Áp dụng mức thuế 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	2,011,038,953	1,183,097,906
+ VND	1,911,842,289	1,083,901,242
+ USD	99,196,664	99,196,664
<i>Nguyên tệ</i>	4,242.80	4,242.80
- Tiền gửi ngân hàng	4,351,952,298	3,581,882,101
+ VND	4,322,079,002	3,530,952,241
+ USD	29,873,296	50,929,860
<i>Nguyên tệ</i>	1,251.54	2,175.56
Cộng	6,362,991,251	4,764,980,007
02- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)	9,466,602,959	3,589,913,654
- STARLUX Airlines Co., Ltd	2,640,738,217	37,037,897
- Công ty CP Hàng Không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999
- Hãng Hàng không Vietjet Air	3,030,545,173	1,134,863,169
- Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Mặt Đất Sân Bay Việt Nam	629,942,400	
- Công Ty Cổ Phần Hàng Không Tre Việt	1,684,252,170	936,887,589
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
- Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam		
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	5,560,011,635	3,783,181,235
Cộng	15,026,614,594	7,373,094,889

03- Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	1,356,505,735	-	2,121,750,828	-
- Phải thu khác	1,842,245,074	-	1,706,416,994	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	84,000,000	-	292,772,760	-
Cộng	3,282,750,809	-	4,120,940,582	-

03a- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty cổ phần Hàng không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
- Học viên bộ đội tại TTĐN Đà Nẵng	575,363,500	575,363,500	575,363,500	575,363,500
- Công ty Cổ Phần Hàng Không Jetstar Pacific	498,741,264	498,741,264	498,741,264	498,741,264

Cộng	2,555,229,763	2,555,229,763	2,555,229,763	2,555,229,763
-------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Học viên bộ đội tại TTDN và Công ty Cổ Phần Hàng Không Jetstar Pacific Airlines được trích lập theo hướng dẫn của TT 48/2019-BTC. Khoản công nợ của học viên bộ đội tại TTDN đã trên 3 năm, mức trích lập 100%. Khoản công nợ của Jetstar Pacific trên 3 năm mức trích lập 100%.

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2,531,687,326	-	2,138,072,784	-
- Công cụ, dụng cụ	77,889,456	-	39,043,105	-
- Thành phẩm	6,067,199	-	230,160	-
- Hàng hóa	2,757,139,474	-	2,704,718,973	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5,372,783,455	-	4,882,065,022	-

05- Chi phí trả trước :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>a) Ngắn hạn:</i>	2,488,029,273	1,083,113,794
Chi phí bảo hiểm tài sản	92,433,810	-
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất, thuê TS	1,326,530,275	754,186,802
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	213,954,557	73,111,501
Chi phí sửa chữa, đào tạo, tiền thưởng giới thiệu học viên, khác	855,110,631	255,815,491
<i>b) Dài hạn:</i>	3,799,496,989	3,290,299,004
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,418,779,665	1,424,289,352
- Chi phí đào tạo chứng chỉ nghề lĩnh vực suất ăn	510,158,860	755,002,150
- Chi phí thuê MBKD	-	-
- Chi phí sửa chữa, khác	1,870,558,464	1,111,007,502
Cộng	6,287,526,262	4,373,412,798

07- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý III/2023:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	54,909,968,749	31,951,931,422	72,405,682,335	1,279,271,327	160,546,853,833
Mua trong kỳ	706,132,827	808,300,000	-	-	1,514,432,827
Sửa chữa lớn hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nh.bán	-	-	1,195,713,636	-	1,195,713,636
Số cuối kỳ	55,616,101,576	32,760,231,422	71,209,968,699	1,279,271,327	160,865,573,024
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	30,505,127,387	27,343,384,809	62,248,477,540	1,239,650,311	121,336,640,047
Khấu hao trong kỳ	682,881,396	596,688,639	906,920,919	14,732,235	2,201,223,189
Thanh lý, nh.bán	-	-	1,195,713,636	-	1,195,713,636
Số cuối kỳ	31,188,008,783	27,940,073,448	61,959,684,823	1,254,382,546	122,342,149,600
c) Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	24,404,841,362	4,608,546,613	10,157,204,795	39,621,016	39,210,213,786
Tại ngày cuối kỳ	24,428,092,793	4,820,157,974	9,250,283,876	24,888,781	38,523,423,424

07b- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình 09 tháng năm 2023:

Khoản mục	Nhà cửa, vật	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận	Thiết bị dụng	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	54,909,968,749	31,951,931,422	75,086,753,028	1,279,271,327	163,227,924,526
Mua trong kỳ, XD CB	706,132,827	808,300,000	-	-	1,514,432,827
Thanh lý, nh.bán	-	-	3,876,784,329	-	3,876,784,329
Số cuối kỳ	55,616,101,576	32,760,231,422	71,209,968,699	1,279,271,327	160,865,573,024

b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	29,141,718,371	25,973,974,026	63,088,859,679	1,210,185,841	119,414,737,917
Khấu hao trong kỳ	2,046,290,412	1,966,099,422	2,724,310,814	44,196,705	6,780,897,353
Thanh lý, nh.bán			3,853,485,670		3,853,485,670
Số cuối kỳ	31,188,008,783	27,940,073,448	61,959,684,823	1,254,382,546	122,342,149,600
c) Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	25,768,250,378	5,977,957,396	11,997,893,349	69,085,486	43,813,186,609
Tại ngày cuối kỳ	24,428,092,793	4,820,157,974	9,250,283,876	24,888,781	38,523,423,424

08- Tăng giảm tài sản vô hình quý III/2023

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng	
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ	473,227,100	409,856,000	883,083,100	
Tăng trong kỳ			-	
Thanh lý, nh.bán			-	
Số cuối kỳ	473,227,100	409,856,000	883,083,100	
b) Khấu hao				
Số đầu kỳ	-	344,689,318	344,689,318	
Khấu hao trong kỳ	-	10,124,997	10,124,997	
Thanh lý, nh.bán			-	
Số cuối kỳ	-	354,814,315	354,814,315	
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	65,166,682	538,393,782
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	55,041,685	528,268,785

08b- Tăng giảm tài sản vô hình 09 tháng năm 2023:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng	
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ	473,227,100	409,856,000	883,083,100	
Tăng trong kỳ			-	
Thanh lý, nh.bán			-	
Số cuối kỳ	473,227,100	409,856,000	883,083,100	
b) Khấu hao				
Số đầu kỳ	-	319,272,639	319,272,639	
Khấu hao trong kỳ	-	35,541,676	35,541,676	
Thanh lý, nh.bán			-	
Số cuối kỳ	-	354,814,315	354,814,315	
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	90,583,361	563,810,461
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	55,041,685	528,268,785

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 473,227,100

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2023: 5,381,526,305

09- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)	2,670,562,361	2,670,562,361	3,057,868,970	3,057,868,970
- Cảng HKQT Đà Nẵng-CN TCT Cảng HK Việt Nam-CTCP	719,259,092	719,259,092	991,077,458	991,077,458
- Lê Ngọc Thịnh (Đỗ Thị Phương Thảo)	828,935,214	828,935,214	1,170,351,057	1,170,351,057
- Lê Tiến Minh	583,110,500	583,110,500	610,530,000	610,530,000

-Nguyễn Ngọc Anh	539,257,555	539,257,555	285,910,455	285,910,455
b) Phải trả người bán ngắn hạn khác	7,569,821,761	7,569,821,761	6,746,723,010	6,746,723,010
Cộng	10,240,384,122	10,240,384,122	9,804,591,980	9,804,591,980
11- Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Hãng HK quốc gia Việt nam (VNA)	5,754,523,431	5,754,523,431	5,874,722,725	5,874,722,725
- Thu tiền của các học viên tại TTDN Đà Nẵng nhưng chưa đào tạo	151,360,000	151,360,000	351,900,000	351,900,000
- Thu tiền của các học viên tại TTDN Huế nhưng chưa đào tạo	13,772,000	13,772,000	202,660,000	202,660,000
- Các khách hàng khác	30,001	30,001	-	-
Cộng	5,919,685,432	5,919,685,432	6,429,282,725	6,429,282,725

12a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý III/2023	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế đất			14,248,209			14,248,209
- Thuế giá trị gia tăng		610,535,216	1,415,386,109	1,625,311,275		400,610,050
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35,244,944				35,244,944	
- Thuế thu nhập cá nhân		2,819,718	30,946,002	21,282,251		12,483,469
- Thuế môn bài						
Cộng	35,244,944	613,354,934	1,460,580,320	1,646,593,526	35,244,944	427,341,728

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước 9 tháng	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế đất			15,956,639	1,708,430		14,248,209
- Thuế giá trị gia tăng		410,459,778	4,444,739,834	4,454,589,562		400,610,050
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35,244,944				35,244,944	
- Thuế thu nhập cá nhân		41,275,093	82,902,786	111,694,410		12,483,469
- Thuế môn bài			13,000,000	13,000,000		
Cộng	35,244,944	451,734,871	4,556,599,259	4,580,992,402	35,244,944	427,341,728

13- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi	49,521,471	58,701,908
- Chiết khấu thanh toán VNA	750,000,000	70,000,000
- Chi phí đồng phục năm 2023 TT Huế	220,000,000	
- Chi phí khác	160,699,479	
Cộng	1,180,220,950	128,701,908

14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Doanh thu nhận trước		
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Đà Nẵng	2,098,173,215	1,328.680.564
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Huế	2,770,276,165	1,625.262.326
Cộng	4,868,449,380	2,972,124,708

15- Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	329,005,414	241.062.858
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BHTN		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	437,500,000	532.220.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,414,973,776	1,584,734,282
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	219,845,533	222.488.260
Các khoản thu hộ	137,797,800	200.501.802
Phải trả cho GV dạy khoán tại TTĐN		70.796.000
Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty *		49.968.758
Lợi nhuận phải trả cho các bên đầu tư	389,707,160	521.482.835
CP hoa hồng giới thiệu học viên TT Huế	384,504,000	242.400.000
Phải trả khác	283,119,283	277.096.627
Cộng	2,181,479,190	2,358,017,140
16- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1,640,000,000	1,640.000.000
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2,000,000,000	2,000.000.000
Cộng	3,640,000,000	3,640,000,000

17- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a-Vay ngắn hạn:						
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	9,347,676,100	9,347,676,100	24,109,570,606	26,525,704,233	11,763,809,727	11.763.809.727
Cộng	9,347,676,100	9,347,676,100	24,109,570,606	26,525,704,233	11,763,809,727	11,763,809,727
b-Vay dài hạn đến hạn trả:						
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	-	-		1,458,920,400	1,458,920,400	1.458.920.400
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	-	-				
Cộng	-	-	-	1,458,920,400	1,458,920,400	1,458,920,400

Cộng vay ngắn hạn	9,347,676,100	9,347,676,100	24,109,570,606	27,984,624,633	13,222,730,127	13,222,730,127
--------------------------	---------------	---------------	----------------	----------------	----------------	----------------

18- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	519,475,000			358,850,000	-	160,625,000
Quỹ phúc lợi	37,350,000			35,600,000	-	1,750,000
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	-					-
Cộng	556,825,000	-	-	394,450,000	-	162,375,000

19- Vốn chủ sở hữu :

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/ 2022	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(15,829,078,635)	27,650,959,478
Lãi hoạt động SXKD năm 2022		-	-	-	1,268,146,100	1,268,146,100
Trích quỹ khen thưởng cho TTTT					71,800,000	71,800,000
Phân chia LN cho các cổ đông tại TTDN Huế, TTĐN					1,142,218,169	1,142,218,169
Tại ngày 01/01/2023	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(15,774,950,704)	27,705,087,409
Lợi nhuận trong kỳ này		-	-	-	3,531,483,575	3,531,483,575
- Tạm chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ HTKD tại 2 TT dạy nghề					479,989,615	479,989,615
-Trích quỹ KT,PL từ LN tại TTDN Huế						-
Số dư cuối kỳ này	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(12,723,456,744)	30,756,581,369

b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Tỷ lệ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu	Đầu kỳ
b.1- Cổ đông trong nước	85.98%	36,694,660,000	85.98%	36,694,660,000
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	36.11%	15,412,650,000	36.11%	15,412,650,000
- Cổ đông trong Công ty	5.68%	2,424,440,000	5.68%	2,424,440,000
- Cổ đông bên ngoài	44.19%	18,857,570,000	44.19%	18,857,570,000

b.2 - Cổ đông nước ngoài	14.02%	5,982,170,000	14.02%	5,982,170,000
Cộng	100.00%	42,676,830,000	100.00%	42,676,830,000

d)- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 đồng

20- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý III/2023	Lũy kế năm 2023	Quý III/2022	Lũy kế năm 2022
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(14,632,316,175)	(15,774,950,704)	(18,840,439,433)	(15,829,078,635)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,203,641,054	3,531,483,575	1,037,058,536	(386,253,555)
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	294,781,624	479,989,615	513,414,930	2,101,463,636
- Tạm phân chia LN hợp đồng HTKD (TTDN)	147,447,717	90,282,454	200,466,339	880,377,116
- Tạm phân chia LN hợp đồng HTKD (TT Huế)	147,333,907	389,707,161	312,948,591	1,221,086,520
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(12,723,456,744)	(12,723,456,744)	(18,316,795,827)	(18,316,795,827)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý III/2023	Lũy kế năm 2023	Quý III/2022	Lũy kế năm 2022
21- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	43,363,931,145	108,284,808,397	33,847,457,998	76,381,150,147
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng hóa	3,813,947,881	9,814,689,978	5,027,483,777	8,167,501,867
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	39,549,983,264	98,470,118,419	28,819,974,221	68,213,648,280
22- Các khoản giảm trừ doanh thu	252,096,000	645,442,733	469,628,000	1,447,723,000
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại		54,524,733		2,889,000
- Hàng bán bị trả lại	252,096,000	590,918,000	469,628,000	1,444,834,000

23- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	43,111,835,145	107,639,365,664	33,377,829,998	74,933,427,147
Trong đó:				
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	3,813,947,881	9,814,689,978	5,027,483,777	8,167,501,867
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	39,297,887,264	97,824,675,686	28,350,346,221	66,765,925,280

24- Giá vốn hàng bán	Quý III/2023	Lũy kế năm 2023	Quý III/2022	Lũy kế năm 2022
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,445,792,757	5,963,400,882	3,688,092,832	5,341,428,140
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32,362,219,611	82,557,565,521	25,351,707,556	59,295,158,662
Cộng	34,808,012,368	88,520,966,403	29,039,800,388	64,636,586,802

25- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III/2023	Lũy kế năm 2023	Quý III/2022	Lũy kế năm 2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,843,675	3,947,237	3,127,116	7,128,863
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15,794,061	15,794,061		45,851

Chi phí thuế thu nhập hiện hành	0	0		-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2,203,641,054	3,531,483,575	1,037,058,536	(386,253,555)

* Hoạt động đào tạo nghề được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% cho suốt quá trình hoạt động của hai Trung tâm đào tạo nghề lái xe ô tô-môtô của Công ty.

* Do hoạt động kinh doanh của Công ty bị thua lỗ lớn trong 2 năm 2020, 2021, mức lỗ lũy kế đến 31/12/2022: 26.972.937.284 nên 9 tháng/2023 Công ty vẫn được bù lỗ các năm trước vì vậy không trích thuế TNDN cho kết quả kinh doanh có lãi của 9 tháng/2023.

30- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý III/2023	Lũy kế năm 2023	Quý III/2022	Lũy kế năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2,203,641,054	3,531,483,575	1,037,058,536	(386,253,555)
Các khoản tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(294,781,624)	(479,989,615)	(513,414,930)	(2,101,463,636)
- Các khoản điều chỉnh tăng				
- Các khoản điều chỉnh giảm	294,781,624	479,989,615	513,414,930	2,101,463,636
+ Lợi nhuận phân chia theo hợp đồng hợp	294,781,624	479,989,615	513,414,930	2,101,463,636
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao	-	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	1,908,859,430	3,051,493,960	523,643,606	(2,487,717,191)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	4,267,683	4,267,683	4,267,683	4,267,683
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	447	715	123	(583)

31- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý III/2023	Lũy kế năm 2023	Quý III/2022	Lũy kế năm 2022
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa	15,388,095,058	37,933,775,545	12,140,680,358	22,039,702,698
- Chi phí nhân công	14,557,086,950	35,861,150,195	9,632,240,377	22,835,395,917
- Chi phí vật liệu SX	57,896,865	89,208,329	44,820,097	62,373,844
- Chi phí dụng cụ SX	1,035,867,557	2,650,860,877	719,321,296	1,613,945,178
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,214,757,636	6,819,848,479	2,568,575,459	7,761,483,486
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,931,892,517	13,669,119,783	4,774,353,756	12,968,871,244
- Chi phí khác bằng tiền	2,875,497,440	6,886,403,377	2,213,825,151	5,972,721,593
Cộng	41,061,094,023	103,910,366,585	32,093,816,494	73,254,493,960

32- Báo cáo bộ phận

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc là các chi nhánh, các đơn vị liên kết (hai Trung tâm đào tạo nghề) hoạt động trên các địa bàn khác nhau là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo các đơn vị theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động cụ thể như sau:

Quý III/2023	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, môtô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, môtô MASCO Huế
Doanh thu	23,054,114,951	4,278,279,748	8,845,879,318	2,668,244,125	4,517,413,003
Các khoản giảm trừ DT		104,000,000			148,096,000
Giá vốn	16,553,074,097	3,170,626,064	9,198,935,632	2,559,472,397	3,325,904,178
Tài sản cố định HH	7,177,840,548	1,457,633,157	24,251,870,854	3,555,979,684	2,608,367,966
- Nguyên giá	37,130,451,850	19,816,411,488	76,260,417,416	9,055,496,707	19,485,878,663
- Hao mòn	29,952,611,302	18,358,778,331	52,008,546,562	5,499,517,023	16,877,510,697

09 tháng năm 2023	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, môtô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, môtô MASCO Huế
Doanh thu	58,416,435,632	11,118,339,168	19,518,236,397	6,813,701,766	12,418,095,434
Các khoản giảm trừ DT	54,524,733	172,930,000			417,988,000

Giá vốn	41,729,001,499	9,269,741,139	21,943,658,590	6,237,333,856	9,341,231,319
Tài sản cố định HH	7,177,840,548	1,457,633,157	24,251,870,854	3,555,979,684	2,608,367,966
- Nguyên giá	37,130,451,850	19,816,411,488	76,260,417,416	9,055,496,707	19,485,878,663
- Hao mòn	29,952,611,302	18,358,778,331	52,008,546,562	5,499,517,023	16,877,510,697

Quý III/2022	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	17,239,787,026	4,914,475,367	3,808,843,879	1,970,672,836	5,913,678,890
Các khoản giảm trừ DT		186,580,000			283,048,000
Giá vốn	14,130,878,493	3,501,149,550	5,595,625,123	1,708,799,326	4,103,347,896
Tài sản cố định HH	9,872,759,167	1,457,633,157	28,989,911,751	3,915,174,700	2,608,367,966
- Nguyên giá	39,573,253,352	19,816,411,488	76,260,417,416	8,898,046,707	19,485,878,663
- Hao mòn	29,700,494,185	18,358,778,331	47,270,505,665	4,982,872,007	16,877,510,697

9 tháng năm 2022	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	32,174,125,408	14,369,380,869	9,288,648,645	4,718,299,860	15,830,695,365
Các khoản giảm trừ DT		345,040,000	2,889,000		1,099,794,000
Giá vốn	26,375,922,183	10,185,306,109	13,746,808,869	4,047,364,440	10,281,185,201
Tài sản cố định HH	9,872,759,167	1,457,633,157	28,989,911,751	3,915,174,700	2,608,367,966
- Nguyên giá	39,573,253,352	19,816,411,488	76,260,417,416	8,898,046,707	19,485,878,663
- Hao mòn	29,700,494,185	18,358,778,331	47,270,505,665	4,982,872,007	16,877,510,697

* Văn phòng Công ty bao gồm các đơn vị hạch toán tập trung hoạt động tại địa bàn thành phố Đà Nẵng:

- Xi nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn máy bay
- Xi nghiệp thương mại và dịch vụ

33- Các bên có liên quan

a- Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

	Nội dung nghiệp vụ	Quý III/2023	Lũy kế năm 2023	Quý III/2022	Lũy kế năm 2022
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Bán hàng	17,292,377,636	42,936,757,071	12,647,380,699	27,949,629,494
	Cổ tức được		-		-
	Cổ tức đã trả		-		-
Công ty CP Hàng không Jestar Pacific Airlines	Bán hàng	13,500,000	41,427,273		7,779,000
Công Ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài	Bán hàng	94,026,852	219,335,473	18,562,959	18,562,959
Công Ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài (NCS)	Mua hàng	112,733,450	343,096,458	190,717,943	216,581,269
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS)	Bán hàng	834,150,000	2,276,009,500		
Chi nhánh Phú Bài - Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Nội Bài (NASCO)	Bán hàng	421,071,500	737,006,500		

Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay Tại Thành phố Đà Nẵng(VAECO)	Bán hàng	33,000,000	105,247,957	34,910,113	102.606.563
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao	43,095,000	129,285,000		86.190.000
Ban tổng giám đốc	Thu nhập	442,000,000	1,138,820,000	355.005.700	874.045.573

* Doanh thu giao dịch với Tổng công ty Hàng không Việt Nam gồm doanh thu cung ứng suất ăn, vận chuyển suất ăn cho các chuyến bay nội địa và quốc tế đi và đến tại các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Cam Ranh, vận chuyển tổ lái, tiếp viên tại mặt đất.

b- Số dư với các bên có liên quan	30/9/2023	30/9/2022
Nợ phải thu		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	-	
Nợ phải trả về cổ tức		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	-	

34- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

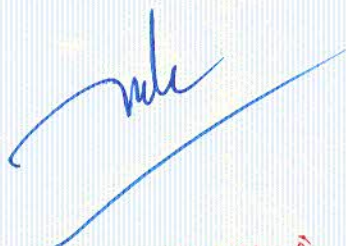
* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Người lập



PHẠM THỊ THƯƠNG

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 23 tháng 10 năm 2023

Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HK
SÂN BAY ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 292 /DV-ĐN
(V/v giải trình mức LN thực hiện Quý III/2023
tăng hơn 10% so với mức LN cùng kỳ của
Báo cáo tài chính tổng hợp quý III/2023)

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 10 năm 2023

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI-HNX

Công ty cổ phần dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (MASCO) sau đây gọi tắt là “Công ty” hiện đang niêm yết và giao dịch cổ phiếu trên sàn giao dịch HNX với mã cổ phiếu giao dịch là MAS.

Theo Báo cáo tài chính tổng hợp quý 3/2023 kết thúc vào ngày 30/09/2023 thì Quý III/2023 Công ty lãi: 2.204 triệu đồng, trong khi cùng kỳ Quý II/2022 chỉ lãi: 1.037 triệu đồng, Công ty xin được giải trình như sau:

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	Thực hiện Quý III/2023	Thực hiện Quý III/2022	Chênh lệch	
			+/-	%
Tổng doanh thu thực hiện	43,567	33,805	9,762	28.88%
- Doanh bán thuần hàng và cung cấp dịch vụ	43,112	33,378	9,734	29.16%
- Doanh thu hoạt động tài chính	18	3	15	500.00%
- Thu nhập khác	437	424	13	3.07%
Tổng chi phí	41,363	32,768	8,595	26.23%
Lợi nhuận trước thuế	2,204	1,037	1,167	112.54%
Lợi nhuận sau thuế	2,204	1,037	1,167	112.54%

Quý 3/2023, là các tháng lễ hội và du lịch hàng năm, nên tại các sân bay miền Trung sản lượng hành khách tăng trưởng cao, nhờ đó Doanh thu các hoạt động liên quan đến Hàng không của Công ty tăng trưởng cao hơn rất nhiều so với cùng kỳ năm 2022. Doanh thu của Công ty trong Quý 3/2023 tăng so với cùng kỳ: 28,88% tương ứng: 9.762 triệu đồng, trong đó lĩnh vực cung ứng suất ăn Hàng không tăng: 168% tương ứng: 12.101 triệu đồng, lĩnh vực thương mại tăng nhờ đó cũng tăng theo. Công ty vẫn tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý và thắt chặt chi phí, tiết kiệm tối đa các chi phí để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Do đó mức Lợi nhuận của Công ty đã tăng cao hơn so với cùng kỳ Quý III/2022: 112,54% tương ứng LN tăng cao hơn cùng kỳ: 1.167 triệu đồng.

Trên đây là giải trình của Công ty về mức lãi thực hiện Quý III/2023 trên Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty kính báo cáo để Quý Sở xem xét.

Trân trọng !

Nơi gửi: - Như trên
- Lưu VT, TC-KT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Đông